



Member of MSI Global Alliance

Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN PGT HOLDINGS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026



Tổ chức kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, P. Tân Định, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Báo cáo tình hình tài chính riêng	5 - 6
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7 - 7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PGT Holdings (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

I. Thông tin chung về Công ty

1. Thành lập

Công ty Cổ phần PGT Holdings (dưới đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex, được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303527483 ngày 06 tháng 09 năm 2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 13 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 12 Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, P.Bến Thành, Tp. Hồ Chí Minh.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ thuốc).
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (trừ thanh toán hồi phiếu, thông tin tỉ lệ lượng và tư vấn chứng khoán).
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán hàng nông lâm sản (trừ gạo, đường mía và đường củ cải) (không bán buôn nông sản tại trụ sở).
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán hàng thủy sản, lương thực thực phẩm (trừ gạo, đường mía và đường củ cải).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất.
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn đạt tiêu chuẩn sao (không hoạt động tại trụ sở).
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh).
- Lập trình máy vi tính.
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: tư vấn du học.
- In ấn. Chi tiết: Dịch vụ liên quan đến sản xuất.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn rượu, bia, nước giải khát, sữa (không kinh doanh hoạt động ăn uống).
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia, thực phẩm (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Chi tiết: Cho thuê kho.
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Dịch vụ vận tải hành khách.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- Điều hành tour du lịch. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam.
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lông thú; bán lẻ phụ kiện hàng may mặc khác như găng tay, khăn, bít tất, cà vạt, dây đeo quần; Bán lẻ giày, dép; Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da.
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp. Cung cấp dịch vụ hỗ trợ văn phòng hỗn hợp hàng ngày, như lễ tân, đánh máy, chuẩn bị tài liệu, gửi nhận thư.
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy làm bột giấy; Sản xuất máy làm giấy và giấy bìa; Sản xuất máy sấy gỗ, bột giấy, giấy và giấy bìa; Sản xuất máy sản xuất các sản phẩm từ giấy và giấy bìa; Sản xuất máy làm cao su mềm; ...
- Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ hỗ trợ văn phòng hỗn hợp hàng ngày, như lễ tân, đánh máy, chuẩn bị tài liệu, gửi nhận thư.
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Bán buôn nước hoa, nước thơm, dầu thơm; - Bán buôn hàng mỹ phẩm: son, phấn, kem dưỡng da và trang điểm, mỹ phẩm dùng cho mắt; Chế phẩm vệ sinh: xà phòng thơm, nước gội đầu, sữa tắm; ...
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng.
- Đào tạo trung cấp. Chi tiết: Đào tạo dạy nghề (không hoạt động tại trụ sở).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tên tiếng anh: PGT HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: PGT HOLDINGS

Mã chứng khoán: PGT (sàn HNX)

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

3. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng:

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

4. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông	Ryotaro Ohtake	Chủ tịch
Ông	Shimabukuro Yoshihiko	Thành viên
Ông	Kakazu Shogo	Thành viên
Ông	Lê Quốc Duy	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Nguyễn Minh Dương	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Phương Tâm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông	Kakazu Shogo	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Bà	Nguyễn Thị Thanh Chi	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Số: 742.../BCKT/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Về Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2026
của Công ty Cổ Phần PGT Holdings**

Kính gửi:

- **Cổ đông Công ty Cổ Phần PGT Holdings**
- **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần PGT Holdings**
- **Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần PGT Holdings**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần PGT Holdings, được lập ngày 20/08/2026, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ vào ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của đơn vị cho giai đoạn tài chính 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc**



LÊ KIM NGỌC

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2023-142-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.019.706.125	17.318.925.988
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	83.242.190	1.567.266.170
1. Tiền	111		83.242.190	1.567.266.170
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.974.000.000	5.974.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2.1.a	5.974.000.000	5.974.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.133.062.098	6.578.423.268
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	38.611.606.298	38.631.751.814
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.783.281.282	3.576.104.843
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4.a	5.780.482.666	5.412.874.759
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.5	(41.042.308.148)	(41.042.308.148)
IV. Hàng tồn kho	140		1.804.080.793	525.506.791
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1.804.080.793	525.506.791
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.025.321.044	2.673.729.760
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7.a	195.142.935	168.515.256
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		164.842.771	875.314.846
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	163	V.12.b	1.665.335.338	1.629.899.658
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.489.532.549	56.640.587.840
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		215.620.200	215.620.200
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4.b	215.620.200	215.620.200
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	-	
- Nguyên giá	222		33.772.727	33.772.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.772.727)	(33.772.727)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	
- Nguyên giá	228		43.000.000	43.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(43.000.000)	(43.000.000)
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		55.175.513.514	55.175.513.514
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.2.2	47.644.965.526	47.644.965.526
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	V.2.2	(3.469.452.012)	(3.469.452.012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	V.2.1.b	11.000.000.000	11.000.000.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1.098.398.835	1.249.454.126
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7.b	1.098.398.835	1.249.454.126
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		73.509.238.674	73.959.513.829

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NỢ PHẢI TRẢ + NGUỒN VỐN	Thuyết minh		Số cuối quý	Số đầu năm
	Mã số	(V)		
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.305.562.575	25.466.365.562
I. Nợ ngắn hạn	310		25.305.562.575	25.466.365.562
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	3.503.560.858	3.569.011.668
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		203.594.250	3.000.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.11	632.733.030	633.295.050
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12.a	187.059.648	241.173.529
5. Phải trả người lao động	315		141.561.125	138.310.733
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	1.305.718	1.305.718
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	20.635.489.590	20.880.010.508
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		258.356	258.356
II. Nợ dài hạn	330			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.15	48.203.676.099	48.493.148.267
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92.418.010.000	92.418.010.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92.418.010.000	92.418.010.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		1.840.919.261	1.840.919.261
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.705.559.758	1.705.559.758
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(47.760.812.920)	(47.471.340.752)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(47.471.340.752)	(54.297.133.908)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(289.472.168)	6.825.793.156
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		73.509.238.674	73.959.513.829



NGƯỜI LẬP/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THANH CHI

Phê duyệt ngày 20 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT





KAKAZU SHOGO



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
6 Tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.827.862.238	9.546.873.933
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1.827.862.238	9.546.873.933
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	654.717.769	3.993.933.032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		1.173.144.469	5.552.940.901
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	807.523.407	599.147.479
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	131.295.318	496.147.698
+ Trong đó: chi phí lãi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	353.473.290	158.091.241
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.553.491.612	2.707.954.862
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= (20+21+22-(23+25+26))	30		(1.057.592.344)	2.789.894.579
12. Thu nhập khác	31	VI.7	838.415.550	899.213.703
13. Chi phí khác	32	VI.8	70.295.374	65.281.228
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		768.120.176	833.932.475
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		(289.472.168)	3.623.827.054
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		(289.472.168)	3.623.827.054
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Chi

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Kakazu Shogo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Đơn vị tính: VND		
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(289.472.168)	3.623.827.054
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		-	-
- Các khoản dự phòng	03		-	147.175.872
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.645.938.957)	(1.498.361.182)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.935.411.125)	2.272.641.744
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		120.397.565	(1.149.005.234)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		(1.278.574.002)	(6.404.750)
- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(160.802.987)	1.799.996.970
- (Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		124.427.612	(1.381.903.096)
- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		838.415.550	899.213.703
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.291.547.387)	2.434.539.337
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	9.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		807.523.407	599.147.479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		807.523.407	608.147.479

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.484.023.980)	3.042.686.816
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.567.266.170	2.345.724.108
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		83.242.190	5.388.410.924

 **NGƯỜI LẬP/ KẾ TOÁN TRƯỞNG**


NGUYỄN THỊ THANH CHI

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



KAKAZU SHOGO



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

I. Thông tin chung về Công ty

1. Thành lập

Công ty Cổ phần PGT Holdings (dưới đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex, được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303527483 ngày 06 tháng 09 năm 2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 13 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 12 Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, P.Bến Thành, Tp. Hồ Chí Minh.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ thuốc).
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (trừ thanh toán hồi phiếu, thông tin ti lệ lượng và tư vấn chứng khoán).
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán hàng nông lâm sản (trừ gạo, đường mía và đường củ cải) (không bán buôn nông sản tại trụ sở).
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán hàng thủy sản, lương thực thực phẩm (trừ gạo, đường mía và đường củ cải).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất.
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn đạt tiêu chuẩn sao (không hoạt động tại trụ sở).
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh).
- Lắp trình máy vi tính.
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: tư vấn du học.
- In ấn. Chi tiết: Dịch vụ liên quan đến sản xuất.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn rượu, bia, nước giải khát, sữa (không kinh doanh hoạt động ăn uống).
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia, thực phẩm (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Chi tiết: Cho thuê kho.
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Dịch vụ vận tải hành khách.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- Điều hành tour du lịch. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam.
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lông thú; bán lẻ phụ kiện hàng may mặc khác như găng tay, khăn, bít tất, cà vạt, dây đeo quần; Bán lẻ giày, dép; Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da.
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp. Cung cấp dịch vụ hỗ trợ văn phòng hỗn hợp hàng ngày, như lễ tân, đánh máy, chuẩn bị tài liệu, gửi nhận thư.
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy làm bột giấy; Sản xuất máy làm giấy và giấy bìa; Sản xuất máy sấy gỗ, bột giấy, giấy và giấy bìa; Sản xuất máy sản xuất các sản phẩm từ giấy và giấy bìa; Sản xuất máy làm cao su mềm...
- Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ hỗ trợ văn phòng hỗn hợp hàng ngày, như lễ tân, đánh máy, chuẩn bị tài liệu, gửi nhận thư.
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Bán buôn nước hoa, nước thơm, dầu thơm; - Bán buôn hàng mỹ phẩm: son, phấn, kem dưỡng da và trang điểm, mỹ phẩm dùng cho mắt; Chế phẩm vệ sinh: xà phòng thơm, nước gội đầu, sữa tắm....
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng.
- Đào tạo trung cấp. Chi tiết: Đào tạo dạy nghề (không hoạt động tại trụ sở).

Tên tiếng anh: PGT HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: PGT HOLDINGS

Mã chứng khoán: PGT (sàn HNX)

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 12 Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, P.Bến Thành, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

4. Tổng số lao động: 30/06/2026 : 2 người, tại ngày 31/12/2025 : 2 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
6 Tháng đầu năm 2026

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần PGT Solutions Địa chỉ: Lầu 12 Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Tp.HCM	Tư vấn quản lý, cung ứng lao động, giới thiệu việc làm	66,02%	66,02%	66,02%
Công ty TNHH BMF MicroFinance (BMF). Địa chỉ: Số 192 Myanmar Plaza 9 Floor, Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar	Hoạt động như tổ chức tài chính vi mô nhận tiền gửi khắp Myanmar, cung cấp dịch vụ tài chính và các hoạt động khác được cho phép bởi Cơ quan giám sát tài chính vi mô	100,0%	100,0%	100,0%

II. Kỳ kế toán và, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, bao gồm: Tiền mặt tại quỹ - tài khoản 111, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tài khoản 112 và tiền đang chuyển tài khoản 113; Riêng đối với khoản tiền và tương đương tiền của doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà phải trình bày ở khoản mục tài sản ngắn và dài hạn khác (mã 165 hoặc mã 274) trên bảng báo cáo tài chính.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như; Số liệu để ghi nhận vào chỉ tiêu này là số dư ở tài khoản 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn (không quá 03 tháng) và số dư tài khoản 1288 - các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**6 Tháng đầu năm 2026**

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định và doanh nghiệp thuyết minh rõ trên Thuyết minh Báo cáo tài chính về việc doanh nghiệp tham chiếu theo giá mua vàng công bố của đơn vị nào.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình mua, bán các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng nhưng được doanh nghiệp mua vào, bán ra để kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán hợp đồng tương lai, thương phiếu, hối phiếu, các khoản nợ/cho vay...).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp hạch toán toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán kinh doanh.

- Doanh nghiệp chỉ ghi nhận cổ tức được chia bằng tiền từ chứng khoán kinh doanh vào doanh thu hoạt động tài chính cho giai đoạn sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức được chia bằng tiền hoặc các khoản lãi thu bằng tiền cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

- Trường hợp doanh nghiệp nhận thêm cổ phiếu do đơn vị nhận đầu tư là công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), doanh nghiệp chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu tài chính và không ghi nhận tăng chứng khoán kinh doanh.

Doanh nghiệp phải mở sổ để theo dõi chi tiết các loại chứng khoán kinh doanh mà doanh nghiệp đang nắm giữ (theo từng loại chứng khoán; theo từng đối tượng, mệnh giá, giá mua thực tế, từng loại nguyên tệ sử dụng để đầu tư...).

Khi thanh lý, nhượng bán hoặc hoán đổi chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc nhập trước xuất trước. Doanh nghiệp phải áp dụng nhất quán phương pháp đã chọn để tính giá vốn của chứng khoán kinh doanh qua các kỳ kế toán. Trường hợp thay đổi phương pháp tính giá vốn của chứng khoán kinh doanh, doanh nghiệp phải trình bày và thuyết minh như thay đổi chính sách kế toán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh đó theo hướng dẫn tại Tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản.

Trong quá trình nắm giữ, doanh nghiệp không được tái phân loại chứng khoán kinh doanh thành khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và ngược lại.

Việc xác định tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ, các giao dịch phát sinh và đánh giá lại chứng khoán kinh doanh là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (nếu có) được hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tài khoản này dùng để phản ánh số có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Tài khoản này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ khác nắm giữ vì mục đích bán để kiếm lời (được phản ánh trong Tài khoản 121- Chứng khoán kinh doanh).

Doanh nghiệp phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng.... Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp căn cứ theo vào kỳ hạn còn lại của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (từ 12 trở xuống hay trên 12 tháng kể từ ngày thời điểm kết thúc kỳ kế toán) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc tài sản dài hạn.

Doanh nghiệp hạch toán toàn đầy đủ, kịp thời doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư, ví dụ như lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay, lãi trái phiếu,... khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn,....

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có thể bị tổn thất thì doanh nghiệp phải lập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo hướng dẫn tại Tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Việc xác định tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ, các giao dịch phát sinh và đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh, liên kết theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh, liên kết;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, liên kết phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh, liên kết.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**6 Tháng đầu năm 2026**

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch; Việc xác định tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ, các giao dịch phát sinh và đánh giá lại các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ được hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường; sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường thì không được trình bày là hàng tồn kho trên Báo cáo tình hình tài chính mà trình bày là tài sản dài hạn.

- Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của doanh nghiệp thì không được phản ánh là hàng tồn kho của doanh nghiệp mà mở sổ chi tiết theo dõi sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính theo giá đích danh: Phương pháp này được áp dụng dựa trên giá trị thực tế của từng thứ vật tư, hàng hóa mua vào từng thứ sản phẩm sản xuất ra nên chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp có ít mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được.

- Phương pháp bình quân gia quyền: Theo phương pháp này, giá trị của từng mặt hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng mặt hàng tồn kho đầu kỳ và giá trị từng mặt hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo từng kỳ hoặc sau từng lô hàng nhập về, phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi doanh nghiệp.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**6 Tháng đầu năm 2026**

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển... đã xuất dùng, phần còn lại ghi được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ để phân bổ tiếp và các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí chờ phân bổ khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Giá trị của tài sản là công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, lợi thế thương mại... và số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Giá trị của tài sản là công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, lợi thế thương mại... và số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo từng kỳ hạn, số đã phát sinh, số đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

7. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá thực tế bình quân mua, bán chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận phải trả cho nhà đầu tư, cổ đông, thành viên góp vốn của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán; Số liệu ghi nhận vào tài khoản 332 phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Thời điểm công ty ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan. Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp, việc xác định thời điểm và việc chi trả cổ tức, lợi nhuận thực hiện như sau:

- Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

- Đối với các doanh nghiệp còn lại thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của doanh nghiệp.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản trích trước không được phản ánh vào Tài khoản 335 - Chi phí phải trả mà được phản ánh là dự phòng phải trả, như dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, dự phòng bảo hành công trình, dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp... và các khoản dự phòng khác;

Về nguyên tắc, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được điều chỉnh tăng/giảm chi phí của các bộ phận có liên quan; Cuối kỳ kế toán những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải giải trình trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**6 Tháng đầu năm 2026**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay mượn, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay mượn, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả.

Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay, mượn tiền, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay, mượn tiền, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ từ 12 tháng trở xuống kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán hoặc doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay phải tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết,... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của Tài khoản 341 - Vay và nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Doanh nghiệp phải hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho doanh nghiệp vay, mượn, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, từng thời hạn vay, mượn, nợ,...

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính bao gồm vay Ngân hàng, tổ chức công ty tài chính và các đối tượng khác.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá số dư theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật như đánh giá lại tài sản góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**6 Tháng đầu năm 2026**

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

Tài khoản này không phản ánh số chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác, khi tổ chức lại doanh nghiệp (nếu có) theo quy định của pháp luật doanh nghiệp. Khoản chênh lệch đánh giá lại trong các trường hợp khi đưa tài sản đi góp vốn vào đơn vị khác hoặc khi tổ chức lại doanh nghiệp (nếu có) được phản ánh vào Tài khoản 711 - Thu nhập khác (nếu lãi) hoặc Tài khoản 811 - Chi phí khác (nếu lỗ).

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

1.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp sau đây:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ liên quan đến mua bán, trao đổi, thanh toán bằng ngoại tệ;
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

1.2. Các loại tỷ giá hối đoái (sau đây gọi tắt là tỷ giá) sử dụng trong kế toán

Doanh nghiệp có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ trong kế toán. Việc quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ trong kế toán phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái hướng dẫn tại Thông tư này.

Khi doanh nghiệp xác định nghĩa vụ thuế liên quan đến các giao dịch bằng ngoại tệ (kê khai, quyết toán và nộp thuế), doanh nghiệp thực hiện theo các quy định của pháp luật về thuế.

1.3. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là các tài sản được thu hồi bằng ngoại tệ hoặc các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ có thể bao gồm:

- Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ và các khoản đầu tư tài chính khác thu hồi bằng ngoại tệ;

- Các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ:

+ Các khoản trả trước cho người bán và các khoản chi phí chờ phân bổ bằng ngoại tệ. Trường hợp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và doanh nghiệp sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

+ Các khoản người mua trả tiền trước và các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ. Trường hợp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán có bằng chứng chắc chắn về việc doanh nghiệp không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ cho người mua thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Các khoản cho vay, cho mượn, đi vay, đi mượn dưới mọi hình thức được quyền thu hồi hoặc có nghĩa vụ hoàn trả bằng ngoại tệ.

- Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược được quyền nhận lại bằng ngoại tệ; Các khoản nhận ký quỹ, ký cược phải hoàn trả bằng ngoại tệ.

1.4. Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái để ghi sổ kế toán cho các giao dịch kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ

1.4.1. Khi mua, bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi); Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

1.4.2. Áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế

a) Trường hợp doanh nghiệp có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ nhưng trong hợp đồng không quy định tỷ giá hối đoái cụ thể, doanh nghiệp sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế quy định tại khoản 1.2.1 của tài khoản này để ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ cho từng trường hợp như sau:

- Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, thu nhập).

- Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phân bổ chi phí).

- Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

- Bên Nợ các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác; Bên Nợ các Tài khoản phải thu; Bên Nợ các Tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả trước tiền cho người bán.

- Bên Có các TK phải trả; Bên Có các Tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua;
- Các tài khoản loại vốn chủ sở hữu;

1.4.3. Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ

Khi doanh nghiệp áp dụng tỷ giá hối đoái của tài khoản này để hạch toán các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

1.4.5. Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết, rõ ràng về chính sách kế toán đối với tỷ giá hối đoái được áp dụng để hạch toán các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ trên thuyết minh Báo cáo tài chính và việc lựa chọn tỷ giá hối đoái áp dụng phải đảm bảo nguyên tắc nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

1.5. Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

1.5.1. Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Doanh nghiệp không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

1.5.2. Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều phải được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ phải trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuận giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Trường hợp theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp nhà nước các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng có sự khác biệt với nguyên tắc quy định tại mục này (cả về thời gian phân bổ, cách thức phân bổ chênh lệch tỷ giá,...) thì được thực hiện theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp nhà nước. Theo đó, nếu các doanh nghiệp này được treo lại các khoản lãi/lỗ về chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì các khoản lãi/lỗ được treo lại này phải được tập hợp, phản ánh trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái và được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động theo nguyên tắc:

+ Khoản lỗ tỷ giá lũy kế trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ trực tiếp từ Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí tài chính, không thực hiện kết chuyển thông qua Tài khoản 242 - Chi phí chờ phân bổ;

+ Khoản lãi tỷ giá lũy kế trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ trực tiếp từ Tài khoản 413 vào doanh thu hoạt động tài chính, không thực hiện kết chuyển thông qua Tài khoản 3387 - Doanh thu chờ phân bổ;

1.5.3. Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết và rõ ràng về tỷ giá hối đoái áp dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán trên thuyết minh Báo cáo tài chính và phải đảm bảo nguyên tắc nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

1.5.4. Doanh nghiệp không được vốn hóa các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào giá trị tài sản dở dang.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**6 Tháng đầu năm 2026**

Doanh thu và chi phí liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó (bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó) phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu phải được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn là hình thức hoặc tên gọi của giao dịch và phải được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa, dịch vụ.

Doanh thu, lãi hoặc lỗ chỉ được coi là chưa thực hiện nếu doanh nghiệp còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) hoặc chưa chắc chắn thu được lợi ích kinh tế; Việc phân loại các khoản lãi, lỗ là thực hiện hoặc chưa thực hiện không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ bên thứ ba.

Thời điểm, căn cứ để ghi nhận doanh thu kế toán và doanh thu tính thuế có thể khác nhau tùy vào từng tình huống cụ thể. Doanh thu tính thuế chỉ được sử dụng để xác định số thuế phải nộp theo luật định; Doanh thu ghi nhận trên sổ kế toán để lập Báo cáo tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc kế toán và tùy theo từng trường hợp không nhất thiết phải bằng số đã ghi trên hóa đơn bán hàng.

Khi luân chuyển sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ giữa các đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp, tùy theo đặc điểm hoạt động, phân cấp quản lý của từng đơn vị, doanh nghiệp có thể quyết định việc ghi nhận doanh thu tại các đơn vị trực thuộc mà không phụ thuộc vào chứng từ kèm theo (hóa đơn hay chứng từ nội bộ). Khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp, tất cả các khoản doanh thu giữa các đơn vị trực thuộc đều phải được loại trừ.

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp, doanh thu được xác định theo giá bán trả tiền ngay.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, doanh thu là phí ủy thác xuất nhập khẩu mà doanh nghiệp được hưởng.

Đối với đơn vị nhận gia công vật tư, hàng hóa, doanh thu là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**6 Tháng đầu năm 2026**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, doanh nghiệp phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ như chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, bao bì, chi phí đồ dùng, chi phí khấu hao TSCĐ, thuế, phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phát sinh ở khâu bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ

Khi tài sản cố định được bán và thanh lý thì ghi nhận như sau:

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ ghi nhận vào tài khoản 711 - Thu nhập khác.

Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và chi phí sinh trong việc thanh lý tài sản được ghi nhận vào tài khoản 811 - Chi phí khác; Riêng số tiền thu từ bán hồ sơ thầu hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ được ghi giảm chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ (không ghi nhận vào tài khoản 711).

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
6 Tháng đầu năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Cuối quý	Đầu năm
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt (TK 111)	3.600.339	86.781.927
Tiền gửi không kỳ hạn (TK 112)	79.641.851	1.480.484.243
- Tiền gửi VND	72.027.694	547.912.684
Trong đó, số dư tiền gửi không kỳ hạn chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn nội tệ:		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	54.318.511	529.984.960
- Tiền gửi ngoại tệ	7.614.157	932.571.559
Trong đó, số dư tiền gửi không kỳ hạn chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn ngoại tệ:		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	931.545.610
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn	7.614.157	1.025.949
Cộng	83.242.190	1.567.266.170



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		Cuối quý		Đầu năm	
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
a	Ngắn hạn:	5.974.000.000	5.974.000.000	-	5.974.000.000
	- Cho vay	5.974.000.000	5.974.000.000	-	5.974.000.000
	+ Công Ty TNHH Vina Terrace Hotels (*)	5.974.000.000	5.974.000.000	-	5.974.000.000
b	Dài hạn:	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000
	- Cho vay	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000
	+ Công ty Cp Vietnam Manpower Supply (**)	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000
	Cộng	16.974.000.000	16.974.000.000	-	16.974.000.000

Ghi chú:

(*) Khoản cho vay theo hợp đồng số 01/2023/HĐCV/PGT-VINA ngày 08/03/2023, phụ lục hợp đồng số PL1.01/2023/HĐCV/ PGT-VINA ngày 20/06/2023, phụ lục hợp đồng số PL2.01/2023/HĐCV/PGT-VINA ngày 04/07/2023, phụ lục hợp đồng số PL3.01/2023/HĐCV/PGT-VINA ngày 07/03/2024 và phụ lục hợp đồng số PL4.01/2023/HĐCV/PGT-VINA ngày 07/03/2025, PL5.01/2023/ HĐCV/PGT-VINA ngày 07/03/2026. Mục đích cho vay: Công ty TNHH Vina Terrace Hotels sử dụng khoản vay để thanh toán các khoản chi phí trong kinh doanh. Lãi suất: 3%/ năm. Thời hạn cho vay: 08/03/2026 - 07/03/2027.

(**) Khoản cho vay theo hợp đồng số 01/2023/HĐCV/PGT-MANPOWER ngày 18/12/2023, phụ lục hợp đồng số 01/2025/HĐCV/PL/PGT-MANPOWER ngày 17/12/2025. Mục đích cho vay: Công ty CP Vietnam ManPower Supply sử dụng khoản vay này để đầu tư vào công ty do Công ty ManPower tìm kiếm và phù hợp với lĩnh vực kinh doanh của Công ty CP PGT Holdings hoặc và đầu tư theo như mong muốn và yêu cầu của Công ty CP PGT Holdings. Lãi suất: Từ 18/12/2023 -17/12/2024: 3%/ năm. Từ 18/12/2024 - 17/12/2025: 5%/ năm. Thời hạn cho vay: Từ 18/12/2023 - 17/12/2025. Phụ lục gia hạn thời hạn vay số 01/2025/HĐCV/PL/PGT-MANPOWER ngày 17/12/2025, lãi xuất 5%/năm từ 18/12/2025 đến hết ngày 17/12/2027.

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		Cuối quý		Đầu năm	
2.2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng
	- Đầu tư vào công ty con	47.644.965.526	(3.469.452.012)	47.644.965.526	(3.469.452.012)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

Công ty Cổ phần PGT Solutions (1)	21.092.000.000	Không xác định	-	21.092.000.000	Không xác định	-
Công ty TNHH BMF MicroFinance (2)	26.552.965.526	Không xác định	(3.469.452.012)	26.552.965.526	Không xác định	(3.469.452.012)
Tổng cộng	47.644.965.526		(3.469.452.012)	47.644.965.526		(3.469.452.012)

(*): tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về các tính Giá trị có thể thu hồi. Nên Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tại thời điểm hiện tại chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC.

(1) Công ty Cổ phần PGT Solutions là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313648575 ngày 03 tháng 02 năm 2016, đã đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 25 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Vĩnh Đại Phát thành Công ty Cổ phần PGT Solutions. Tại ngày 30/06/2026, Công ty đã đầu tư với số tiền là 21.092.000.000 VND chiếm 66,02% vốn điều lệ tại công ty này. Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty CP PGT Solutions hoạt động có lãi nhưng vẫn lỗ lũy kế.

(2) Công ty TNHH BMF MicroFinance (BMF) theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-ĐHĐCD-PGT ngày 31/10/2017, Nghị quyết số 15/2020/NQ-ĐHĐCD-PGT ngày 18/06/2020 và Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐQT-PGT ngày 27/07/2021 về việc mua lại phần vốn tại BMF. Tại ngày 30/06/2026, Công ty đã đầu tư với số tiền là 26.552.965.526 VND chiếm 100% vốn điều lệ tại công ty này. Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty TNHH BMF MicroFinance kinh doanh lỗ và vẫn lỗ lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:				
+ Công ty Cổ Phần Tập đoàn Hiệp Đồng Tâm	27.855.320.000	(27.855.320.000) (*)	27.855.320.000	(27.855.320.000)
+ Công ty TNHH Hoàng Đạt	1.194.873.000	(1.194.873.000) (*)	1.194.873.000	(1.194.873.000)
+ DNTN Gara Sửa Chữa Ô tô Khánh Ngọc	5.207.287.675	(5.207.287.675) (*)	5.207.287.675	(5.207.287.675)
+ Công ty TNHH XD SX TM Lê Hoàn	561.919.900	(561.919.900) (*)	561.919.900	(561.919.900)
+ AAS Co., Ltd	1.428.416.000	-	1.310.320.000	-
+ Công ty Cổ phần Walife	811.600.000	-	55.251.840	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	1.552.189.723	(1.174.511.633)	2.446.779.399	(1.174.511.633)
Cộng	38.611.606.298	(35.993.912.208)	38.631.751.814	(35.993.912.208)

2.3 Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Cuối quý	Đầu năm
- Công Ty Cổ Phần PGT Solutions	20.000.000	60.000.000
- Công ty Cổ phần Phòng Khám Đa khoa Việt G	13.400.000	-

Ghi chú: (*) Các khoản công nợ trên 3 năm không thể xác nhận và không có khả năng thu hồi. Công ty đã trích lập dự phòng.

4. PHẢI THU KHÁC	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	5.780.482.666	(3.995.781.403)	5.412.874.759	(3.995.781.403)
- Tạm ứng	181.200	-	-	-
- Phải thu khác (TK 1388)	5.729.059.331	(3.995.781.403)	5.370.813.390	(3.995.781.403)
+ Thuế Bảo Long	53.552.396	(53.552.396) (*)	53.552.396	(53.552.396)
+ BMF Microfinance Compar	-	-	-	-
+ Nguyễn Hoàng Giang	264.178.662	(264.178.662) (*)	264.178.662	(264.178.662)
+ Công ty Cổ phần Hiệp Thành An (i)	3.000.000.000	(3.000.000.000) (*)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
+ Công ty Cổ phần PGT Japan (ii)	104.374.750	-	104.374.750	-
+ Công ty Cổ phần Việt Nam ManPower Supply (iii)	673.138.886	-	673.138.886	-
+ Khác	1.633.814.637	(678.050.345)	1.275.568.696	(678.050.345)
- Phải thu khác	51.242.135	-	42.061.369	-
+ Tòa án Nhân dân Quận Ba Đình	2.061.369	-	2.061.369	-
+ Trần Tấn Phát	40.000.000	-	40.000.000	-
+ Bảo hiểm xã hội Q1	9.180.766	-	-	-

Ghi chú:
(*) Các khoản công nợ trên 3 năm không thể xác nhận và không có khả năng thu hồi. Công ty đã trích lập dự phòng.

(i) Khoản đặt cọc theo thỏa thuận đặt cọc ngày 29/12/2015 để Công ty Cổ phần Hiệp Thành An cung cấp dịch vụ tư vấn để chuyển nhượng dự án bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng

- (ii) Khoản đầu tư mua cổ phần Công ty Cổ phần PGT Japan ở nước ngoài theo Nghị quyết số 13/2022/QĐ-HĐQT-PGT ngày 19/04/2022 về việc chấp thuận đầu tư ra nước ngoài theo hình thức mua lại toàn bộ cổ phần và điều hành tại Công ty.
- (iii) Khoản lãi vay theo theo hợp đồng số 01/2023/HDCV/PGT-MANPOWER ngày 18/12/2023.

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
b) Dài hạn	215.620.200	-	215.620.200	-
- Ký cược , ký quỹ	215.620.200	-	215.620.200	-
+ Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình (iv)	215.620.200	-	215.620.200	-
Cộng (a) + (b)	5.996.102.866	-	5.628.494.959	-

Ghi chú:

- (iv) Khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Lầu 12 tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê số 03/2018/HDTVP/P11/HBH-HOLDINGS ngày 03/02/2018 và các phụ lục hợp đồng đã ký kết. Thời gian thuê từ ngày 03/08/2018 đến hết ngày 02/02/2026.

5. NỢ XẤU	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)						
Các đối tượng công nợ của Phải thu khách hàng (TK 131):	35.993.912.208	-		35.993.912.208	-	
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn Hiệp Đồng Tâm	27.855.320.000	-		27.855.320.000	-	
- Công ty TNHH Hoàng Đạt	1.194.873.000	-		1.194.873.000	-	
- DNTN Gara Sửa Chữa Ô tô Khánh Ngọc	5.207.287.675	-		5.207.287.675	-	
- Công ty TNHH XD SX TM Lê Hoàn	561.919.900	-		561.919.900	-	
- Các đối tượng khác	1.174.511.633	-		1.174.511.633	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng

Các đối tượng công nợ của Phải thu khác (TK138):	3.995.781.403	-		3.995.781.403	-	
- Công ty Cổ Phần Hiệp Thành An	3.000.000.000	-		3.000.000.000	-	
- Nguyễn Hoàng Giang	264.178.662	-		264.178.662	-	
- Các đối tượng khác	731.602.741	-		731.602.741	-	
	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Các đối tượng công nợ của Trả trước nhà cung cấp (TK 331):	1.052.614.537	-		1.052.614.537	-	
- Công ty TNHH Hoa Lam Japan	535.920.000	-		535.920.000	-	
- Công ty TNHH Tư vấn Toàn Long	133.000.000	-		133.000.000	-	
- Liên Đoàn Quần Vợt Thành Phố Hồ Chí Minh	120.000.000	-		120.000.000	-	
- Các đối tượng khác	263.694.537	-		263.694.537	-	
Cộng	41.042.308.148			(41.042.308.148)		

6. HÀNG TỒN KHO

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	6.404.750	-	6.404.750	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.275.034.002	-	-	-
- Hàng hóa (TK 156)	522.642.041	-	519.102.041	-
Cộng	1.804.080.793	-	525.506.791	-

Ghi Chú:

- Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 40.511.921
- Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ : không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

7. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	195.142.935	168.515.256
- Chi phí thuê văn phòng và phí quản lý	132.375.600	134.094.763
- Chi phí khác	62.767.335	34.420.493
b) Dài hạn	1.098.398.835	1.249.454.126
- Phí đăng ký đại lý Hayabusa hóa đơn số K84-0025004 (50.000 USD - TG: 26.160)	1.077.121.376	1.217.615.467
- Chi phí khác	21.277.459	31.838.659
Cộng (8)+ (15)	1.293.541.770	1.417.969.382

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	-	33.772.727	33.772.727
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	33.772.727	33.772.727
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	33.772.727	33.772.727
2. Khấu hao trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	33.772.727	33.772.727
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.772.727 VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	-	43.000.000	43.000.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	43.000.000	43.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	43.000.000	43.000.000
2. Khấu hao trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	43.000.000	43.000.000
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.000.000 VNĐ (phần mềm máy tính).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng

Đơn vị tính: VND

10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)**a) Phải trả người bán ngắn hạn:**

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

+ Broad Capital Partners, Inc

+ Hayabusa Holdings Inc

+ Công ty Cổ phần PGT Solutions

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng**Cuối quý****Giá trị****Đầu năm****Giá trị**

443.138.781

2.708.236.069

352.186.008

3.503.560.858

294.533.258

737.085.831

2.189.613.456

347.779.123

3.569.011.668**Cuối quý****Giá trị****Đầu năm****Giá trị****b) Phải trả người bán là các bên liên quan:**

- Công Ty Cổ Phần PGT Solutions

2.708.236.069

2.189.613.456

11. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Cuối quý

632.733.030

Đầu năm

633.295.050

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC**a) Phải nộp**

- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)

- Các loại thuế khác (TK 33382)

Cộng

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

Đầu năm**Số phải nộp trong năm****Đã nộp trong năm****Cuối quý****(1)****(2)****(3)****(4)=(1)+(2)-(3)**

209.386.557

121.949.203

144.276.112

187.059.648

31.786.972

24.402.175

56.189.147

-

241.173.529**146.351.378****200.465.259****187.059.648****Đầu năm****Số phải nộp trong năm****Đã nộp trong năm****Cuối quý****(1)****(2)****(3)****(4)=(1)+(3)-(2)****b) Phải thu**

- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Các loại thuế khác (TK 33381)

Cộng

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

1.629.899.658

-

35.435.680**1.665.335.338****13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các chi phí trích trước

Cộng**Cuối quý**

1.305.718

1.305.718**Đầu năm**

1.305.718

1.305.718

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng

Đơn vị tính: VND

14. PHẢI TRẢ KHÁC:	Cuối quý	Đầu năm
Ngắn hạn	20.635.489.590	20.880.010.508
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Phải thu khác (TK 1388)	650.971.580	392.623.728
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	44.293.363	44.293.363
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	10.881.013	-
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)	1.888.420	-
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	839.298	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	19.926.615.916	20.443.093.417
+ All Corporation Inc	13.926.333.093	13.926.333.093
+ BMF Microfinance Company Limited (*)	4.455.878.708	4.587.228.708
+ Trường Cao đẳng Bách khoa Sài Gòn	-	257.400.000
+ Hội đồng quản trị	1.541.129.601	1.541.129.601
+ Nhân viên công ty	3.274.514	6.622.015
+ Trường Cao Đẳng Văn Lang Sài Gòn	-	124.380.000
Cộng:	20.635.489.590	20.880.010.508

(*) Khoản phải trả về việc nhận mua vốn góp cho Công ty TNHH Mahar Bawga Consumer MicroFinance theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-ĐHĐCD-PGT ngày 31/10/2017, Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐQT-PGT ngày 18/06/2020 và Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐQT-PGT ngày 27/07/2021 về việc mua lại phần vốn tại Công ty con BMF.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng

Đơn vị tính: VND

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5 = 1 + 2 + 3 + 4
a. Số dư đầu năm trước	92.418.010.000	1.840.919.261	(54.297.133.908)	1.705.559.758	41.667.355.111
- Tăng trong năm			6.825.793.156		6.825.793.156
- Lãi trong năm trước			6.825.793.156		6.825.793.156
- Giảm trong năm					
b. Số dư đầu năm nay	92.418.010.000	1.840.919.261	(47.471.340.752)	1.705.559.758	48.493.148.267
- Tăng trong năm			(289.472.168)		(289.472.168)
Trong đó:					
- Lãi trong năm nay			(289.472.168)		(289.472.168)
- Giảm trong năm					
c. Số dư cuối năm nay	92.418.010.000	1.840.919.261	(47.760.812.920)	1.705.559.758	48.203.676.099

T.C.P
MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của các cổ đông	100,00%	92.418.010.000	92.418.010.000
Cộng	100%	92.418.010.000	92.418.010.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	92.418.010.000	92.418.010.000
+ Vốn góp đầu năm	92.418.010.000	92.418.010.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	92.418.010.000	92.418.010.000

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.241.801	9.241.801
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.241.801	9.241.801
+ Cổ phiếu phổ thông	9.241.801	9.241.801
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.241.801	9.241.801
+ Cổ phiếu phổ thông	9.241.801	9.241.801

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / cổ phiếu

đ) Cổ tức, lợi nhuận:**f) Các quỹ của doanh nghiệp**

	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.705.559.758	1.705.559.758
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	258.356	258.356

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Cuối quý	Đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Trong đó:		
- Ngoại tệ USD	\$13,20	\$35.820,57

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ri		Đơn vị tính: VND	
1.	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025
a)	Doanh thu		
	- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	3.540.000	-
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.462.526.975	9.546.873.933
	- Doanh thu khác	361.795.263	-
	Cộng	1.827.862.238	9.546.873.933
b)	Doanh thu đối với các bên liên quan Công ty CP PGT Solutions	6 Tháng đầu năm 2026 109.090.909	6 Tháng đầu năm 2025 109.090.909
2.	GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)	6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025
	- Giá vốn thương mại và cung cấp dịch vụ	654.717.769	3.993.933.032
	Cộng	654.717.769	3.993.933.032
3.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)	6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	506.598.608	367.240.770
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	300.924.799	231.906.709
	Cộng	807.523.407	599.147.479
4.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)	6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	131.295.318	348.971.826
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	147.175.872
	Cộng	131.295.318	496.147.698
5.	THU NHẬP KHÁC (TK 711)	6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025
	- Tiền phí thưởng theo hợp đồng	833.280.000	803.700.000
	- Khác	5.135.550	95.513.703
	Cộng	838.415.550	899.213.703
6.	CHI PHÍ KHÁC (TK 811)	6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025
	- Khác (Tiền chậm nộp thuế, lãi chậm nộp...)	70.295.374	65.281.228
	Cộng	70.295.374	65.281.228
	CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)	6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025
7.	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	353.473.290	158.091.241
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	296.001.221	78.842.371
	- Các khoản chi phí bán hàng khác	57.472.069	79.248.870
8.	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.553.491.612	2.707.954.862
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
	+ Chi phí nhân viên quản lý	1.211.581.178	1.206.041.366
	+ Chi phí đồ dùng văn phòng	4.524.864	3.390.900
	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.242.990.101	1.438.065.643
	+ Chi phí bằng tiền khác	94.395.469	60.456.953

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ri Đơn vị tính: VND

		6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025
10.	CHI PHÍ THEO YẾU TỐ		
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.866.298.947	5.199.974.398
	- Chi phí nhân công		
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.538.991.322	1.516.908.014
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.392.402	143.096.723
	- Chi phí khác bằng tiền		
	Cộng	3.561.682.671	6.859.979.135
11.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025
11.1	<u>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty</u>	(289.472.168)	3.623.827.054
11.2	<u>Khoản thu nhập không chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN</u>	-	
11.3	<u>Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế</u>	-	81.159.863
11.4	<u>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế công khoản thu nhập không được trừ của toàn công ty (= (11.1) - (11.2) + (11.3))</u>	(289.472.168)	3.704.986.917
11.5	<u>Chuyển lỗ từ các năm trước</u>	0	(3.704.986.917)
11.6	<u>Lợi nhuận để tính thuế TNDN (=11.4+11.5)</u>	(289.472.168)	
11.7	<u>Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty (= (11.6) x 20%)</u>	(57.894.434)	
	Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
6 Tháng đầu năm 2026

- VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Cá giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
 - Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (Mã số 11): -.3721.267.053
 - Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ (Mã số 34): 0 VNĐ

- VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có
 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
 - Thông tin về các bên liên quan

Tên Công ty	Quan hệ	Giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (Phải trả)
Công ty CP PGT Solutions	Công ty con	Phải thu tiền thuê văn phòng	120.000.000	20.000.000
		Thanh toán tiền thuê văn phòng	160.000.000	
		Phải trả tiền bán hàng hóa và dịch vụ (gồm thuế Giá trị gia tăng)	2.018.622.613	(2.708.236.069)
		Thu tiền bán hàng hóa và dịch vụ	1.500.000.000	
BMF Microfinance Company Limited	Công ty con	Cần trừ công nợ	131.350.000	(4.455.878.708)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
6 Tháng đầu năm 2026

d. Tổng thu nhập 6 tháng đầu năm 2026 của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên	Chức vụ	Tính chất	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Hội đồng quản trị				
Ryotaro Ohtake	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Thù lao	-	-
Kakazu Shogo	Thành viên	Thù lao	-	-
Shimabukuro Yoshihiko	Thành viên	Thù lao	-	-
Lê Quốc Duy	Thành viên	Thù lao	-	-
Ban Kiểm soát				
Nguyễn Minh Dương	Trưởng ban	Thù lao	-	-
Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên	Thù lao	-	-
Nguyễn Thị Phương Tâm	Thành viên	Thù lao	-	-
Ban Tổng Giám đốc				
Kakazu Shogo	Tổng Giám đốc	Lương, thưởng và phúc lợi khác	944.800.000	867.196.250
Nguyễn Thị Thanh Chi	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	Lương, thưởng và phúc lợi khác	328.140.000	317.534.976

01/729
CÔNG TY
TNHH
H VU TUV
HINH KE
KIEM TO
PHIA NAN
T.P HO

3527
NG T
PHAN
OLDI

HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**6 Tháng đầu năm 2026****4. Quản lý rủi ro của Công ty**

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

4.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**6 Tháng đầu năm 2026****c. Rủi ro về giá****Rủi ro về giá cổ phiếu:**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

4.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
6 Tháng đầu năm 2026

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	3.503.560.858	-	-	3.503.560.858
Chi phí phải trả	1.305.718	-	-	1.305.718
Các khoản phải trả khác	20.635.489.590	-	-	20.635.489.590
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	3.569.011.668	-	-	3.569.011.668
Chi phí phải trả	1.305.718	-	-	1.305.718
Các khoản phải trả khác	20.880.010.508	-	-	20.880.010.508

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.242.190	1.567.266.170	83.242.190	1.567.266.170
Phải thu khách hàng	38.611.606.298	38.631.751.814	38.611.606.298	38.631.751.814
Trả trước cho người bán	3.783.281.282	3.576.104.843	3.783.281.282	3.576.104.843
Các khoản phải thu khác	5.780.482.666	5.412.874.759	5.780.482.666	5.412.874.759
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	3.503.560.858	3.569.011.668	3.503.560.858	3.569.011.668
Người mua trả tiền trước	203.594.250	3.000.000	203.594.250	3.000.000
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người lao động	141.561.125	138.310.733	141.561.125	138.310.733
Chi phí phải trả	1.305.718	1.305.718	1.305.718	1.305.718
Các khoản phải trả khác	20.635.489.590	20.880.010.508	20.635.489.590	20.880.010.508

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

6. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: Không có

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
6 Tháng đầu năm 2026

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Số liệu này được trình bày và phân loại lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu năm của Báo cáo tình hình tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thông tư 99/2025/TT-BTC	Thông tư 200/2014/TT-BTC	Chênh lệch
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH					
NỢ PHẢI TRẢ					
1	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	633.295.050	-	633.295.050
2	Phải trả ngắn hạn khác	320	20.880.010.508	21.513.305.558	(633.295.050)

NGƯỜI LẬP/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ THANH CHI

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



KAKAZU SHOGO

